TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **31**/2018/HNGĐ-ST.
Ngày: 28-6-2018.
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Lâm Tấn Đạt.

2. Nguyễn Thị Ngọc Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Thị Thúy Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang: Không tham gia phiên toà.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2018/TLST-HNGĐ, ngày 31 tháng 5 năm 2018, về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Lê Văn P, sinh năm 1984; địa chỉ cư trú: ấp AH, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: bà Vũ Thị H, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: ấp AH, xã AMB, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện ngày 25 tháng 5 năm 2018 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn P trình bày:

- Về hôn nhân: ông P với bà H chung sống với nhau như vợ chồng cho đến ngày 09/12/2015 mới đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương. Quá trình chung sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do tính tình

không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, nhiều lần cự cải dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Ông P khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà H.

- Về con chung: ông P và bà H chung sống với nhau có được một người con chung tên Lê Như H1, sinh ngày 07/12/2008, giới tính nữ, hiện nay đang sống chung với bà H. Ông P yêu cầu giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông P không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 31 tháng 5 năm 2018 bị đơn bà Vũ Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: thống nhất với lời trình bày của ông P, đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có được một người con chung tên Lê Như H1, sinh ngày 07/12/2008, giới tính nữ, hiện nay đang sống chung với bà H. Bà H yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Giấy chứng nhận kết hôn giữa ông P và bà H ngày 09/12/2015; Giấy khai sinh của Lê Như H1; Giấy khai sinh của Vũ Thị H; Hộ khẩu và Chứng minh nhân dân photo của bà H và ông P.

Từ khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho bà H, nhưng do H cảnh đi làm ăn xa nên bà H có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: ông P và bà H chung sống với nhau như vợ chồng cho đến ngày 09/12/2015 thì đăng ký kết hôn theo quy định, trên cơ sở tự nguyện, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, nên hôn nhân giữa ông P và bà H là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống được hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, nhiều lần cự cải dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn. Ông P yêu cầu được ly hôn, bà H cũng đồng ý ly hôn. Hội đồng xét

xử xét thấy căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cho ông P được ly hôn với bà H.

[2] *Về con chung*: ông P và bà H chung sống với nhau có được một người con chung tên Lê Như H1, sinh ngày 07/12/2008, giới tính nữ, hiện nay đang sống chung với bà H. Ông P yêu cầu giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà H cũng đồng ý trực tiếp nuôi con, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử, quyết định giao cháu Lê Như H1 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông P không phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: ông P và bà H cho rằng hai vợ chồng chung sống không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét do đó Hồi đồng xét xử không xem xét.

[4] *Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: ông Lê Văn P phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004165, ngày 29 tháng 05 năm 2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 227 của BLTTDS năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: xử cho ông Lê Văn P được ly hôn với bà Vũ Thị H.

2. Về con chung: xử giao con tên Lê Như H1, sinh ngày 07/12/2008, giới tính nữ cho bà Vũ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng; ông Lê Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Lê Văn P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông Lê Văn P phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo lai thu số 0004165, ngày 29.05.2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện U Minh Thượng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản ản được niêm yết tại nơi cư trú.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Kiên Giang;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện UMT;
- Lưu.

Phan Văn Tịnh